

Phụ lục II

KẾT QUẢ CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM 2023*(Kèm theo Báo cáo số 196/BC-BTP ngày 06/5/2024 của Bộ Tư pháp)*

Stt	Tỉnh, thành phố	Tổng số đơn vị cấp xã thực hiện đánh giá, công nhận	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Tỷ lệ %	Số đơn vị cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Tỷ lệ %
1.	An Giang	156	149	95.5%	7	4.5%
2.	Bà Rịa – Vũng Tàu	82	81	98.8%	1	1.2%
3.	Bạc Liêu	64	61	95.3%	3	4.7%
4.	Bắc Giang	209	196	93.8%	13	6.2%
5.	Bắc Kạn	108	107	99.1%	1	0.9%
6.	Bắc Ninh	126	120	95.2%	6	4.8%
7.	Bến Tre	157	154	98.1%	3	1.9%
8.	Bình Dương	91	86	94.5%	5	5.5%
9.	Bình Định	159	159	100.0%	0	0.0%
10.	Bình Phước	103	101	98.1%	10	9.7%
11.	Bình Thuận	124	118	95.2%	6	4.8%
12.	Cà Mau	101	98	97.0%	3	3.0%
13.	Cao Bằng	161	134	83.2%	27	16.8%
14.	Cần Thơ	83	79	95.2%	4	4.8%
15.	Đà Nẵng	57	55	96.5%	2	3.5%
16.	Đắk Lắk	184	180	97.8%	4	2.2%
17.	Đắk Nông	71	67	94.4%	4	5.6%
18.	Điện Biên	129	120	93.0%	9	7.0%
19.	Đồng Nai	170	166	97.6%	4	2.4%
20.	Đồng Tháp	143	139	97.2%	4	2.8%
21.	Gia Lai	220	210	95.5%	10	4.5%
22.	Hà Giang	193	181	93.8%	12	6.2%
23.	Hà Nam	109	108	99.1%	1	0.9%
24.	Hà Nội	579	555	95.9%	24	4.1%
25.	Hà Tĩnh	216	211	97.7%	5	2.3%
26.	Hải Dương	235	233	99.1%	2	0.9%
27.	Hải Phòng	217	208	95.9%	9	4.1%
28.	Hậu Giang	75	74	98.7%	1	1.3%
29.	Hòa Bình	151	142	94.0%	9	6.0%
30.	TP. Hồ Chí Minh	312	307	98.4%	5	1.6%
31.	Hưng Yên	161	153	95.0%	8	5.0%
32.	Khánh Hòa	135	127	94.1%	9	6.7%
33.	Kiên Giang	144	136	94.4%	8	5.6%
34.	Kon Tum	102	102	100.0%	0	0.0%
35.	Lai Châu	106	106	100.0%	0	0.0%
36.	Lạng Sơn	200	197	98.5%	3	1.5%

Stt	Tỉnh, thành phố	Tổng số đơn vị cấp xã thực hiện đánh giá, công nhận	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Tỷ lệ %	Số đơn vị cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Tỷ lệ %
37.	Lào Cai	152	147	96.7%	5	3.3%
38.	Lâm Đồng	142	137	96.5%	4	2.8%
39.	Long An	188	187	99.5%	1	0.5%
40.	Nam Định	226	221	97.8%	5	2.2%
41.	Nghệ An	460	403	87.6%	57	12.4%
42.	Ninh Bình	143	141	98.6%	2	1.4%
43.	Ninh Thuận	65	60	92.3%	5	7.7%
44.	Phú Thọ	225	220	97.8%	5	2.2%
45.	Phú Yên	110	101	91.8%	9	8.2%
46.	Quảng Bình	151	145	96.0%	6	4.0%
47.	Quảng Nam	241	234	97.1%	7	2.9%
48.	Quảng Ngãi	173	163	94.2%	10	5.8%
49.	Quảng Ninh	177	175	98.9%	2	1.1%
50.	Quảng Trị	125	121	96.8%	4	3.2%
51.	Sóc Trăng	109	109	100.0%	0	0.0%
52.	Sơn La	204	191	93.6%	13	6.4%
53.	Tây Ninh	94	92	97.9%	2	2.1%
54.	Thái Bình	260	257	98.8%	3	1.2%
55.	Thái Nguyên	177	174	98.3%	3	1.7%
56.	Thanh Hóa	559	532	95.2%	27	4.8%
57.	Thừa Thiên – Huế	141	139	98.6%	2	1.4%
58.	Tiền Giang	172	170	98.8%	2	1.2%
59.	Trà Vinh	106	105	99.1%	1	0.9%
60.	Tuyên Quang	138	128	92.8%	10	7.2%
61.	Vĩnh Long	107	103	96.3%	4	3.7%
62.	Vĩnh Phúc	136	134	98.5%	2	1.5%
63	Yên Bái	173	168	97.1%	5	2.9%
	Tổng số	10587	10177	96.1%	418	3.9%

